

CHÍNH PHỦ

Số: 21/2006/NQ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Yên Bái**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (Tờ trình số 280/TTr-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 18/TTr-BTNMT ngày 29 tháng 03 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ	Loại đất	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
tự		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

	Tổng diện tích đất tự nhiên	688.777,39	100	688.777,39	100,00
1	Đất nông nghiệp	522.624,72	75,88	557.716,79	80,97
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	79.284,06	11,51	97.380,77	14,14
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	49.220,44	7,15	65.176,08	9,46
	Trong đó: đất trồng lúa	28.248,52	4,10	28.297,49	4,11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	30.063,62	4,36	32.204,69	4,68
1.2	Đất lâm nghiệp	441.896,74	64,16	458.257,40	66,53
1.2.1	Đất rừng sản xuất	188.840,53	27,42	195.303,37	28,36
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	226.686,95	32,91	225.954,03	32,81
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	26.369,26	3,83	37.000,00	5,37
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.363,28	0,20	1.881,93	0,27
1.4	Đất nông nghiệp khác	80,64	0,01	196,69	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	44.965,43	6,53	52.356,89	7,60
2.1	Đất ở	4.306,89	0,63	5.026,73	0,73

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.500,12	0,51	4.102,47	0,60
2.1.2	Đất ở tại đô thị	806,77	0,12	924,26	0,13
2.2	Đất chuyên dùng	10.081,03	1,46	16.866,71	2,45
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	214,66	0,03	290,82	0,04
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh.	2027,21	0,29	2.329,24	0,34
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.523,61		1.820,01	
2.2.2.2	Đất an ninh.	503,60		509,23	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	937,36	0,14	4.129,64	0,60
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	195,27	0,03	725,87	0,11
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	159,84	0,02	1.777,68	0,26
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	332,11	0,05	877,42	0,13
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	250,14	0,04	748,67	0,11
2.2.4	Đất có mục	6.901,80	1,00	10.117,01	1,47

	đích công cộng				
2.2.4.1	Đất giao thông	5.248,34	0,76	7.552,80	1,10
2.2.4.2	Đất thủy lợi	965,70	0,14	1.215,03	0,18
2.2.4.3	Đất truyền dẫn năng lượng, truyền thông	47,52	0,01	165,09	0,02
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hoá	50,44	0,01	134,23	0,02
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	61,41	0,01	89,26	0,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	362,24	0,05	483,60	0,07
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	112,51	0,02	318,71	0,05
2.2.4.8	Đất chợ	28,13	0,00	58,53	0,01
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	7,55	0,00	41,80	0,01
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17,96	0,00	57,96	0,01
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,85	0,00	24,67	0,00
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	603,12	0,09	726,15	0,11
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	29.929,65	4,35	29.688,74	4,31
2.6	Đất phi nông	23,89	0,00	23,89	0,00

	ng nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng	121.187,24	17,59	78.703,71	11,43

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.940,46
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.225,87
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	870,69
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	236,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.355,78
1.2	Đất lâm nghiệp	2.681,39
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.966,97
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	714,42
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	33,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	9.880,84
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	9.862,34
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	18,50
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng	22,77